

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 179/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 28-12-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền.

2. Ông Lê Văn Cảnh.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 401/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Trần Thị Mộng X**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: **ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: ông **Đỗ Minh T**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: **ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, bà **X** và ông **T** vắng mặt (bà **X** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà **Trần Thị Mộng X** trình bày:*

Bà và ông **Đỗ Minh T** tự nguyện kết hôn vào năm 2011. Ông bà có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre** vào ngày 24/8/2011. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc tại **ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Sau đó ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên tranh cãi và ông bà không chung sống với nhau từ tháng 01/2023 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với

ông T.

Bà và ông T có 01 người con chung là Đỗ Trần Minh Q, sinh ngày 26/12/2011. Hiện cháu Q đang sống với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà X.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn là bà X đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn là ông T không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Mộng X. Bà Trần Thị Mộng X được ly hôn với ông Đỗ Minh T.

- Về con chung: giao cháu Đỗ Trần Minh Q, sinh ngày 26/12/2011 cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận bà X không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:



Nguyên đơn bà **Trần Thị Mộng X** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông **Đỗ Minh T**. Ông **T** cư trú tại **xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà **Trần Thị Mộng X** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **Đỗ Minh T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **X**, ông **T**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà **X** và ông **T** tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 8 năm 2011 tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre** nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà **X** thì bà và ông **T** đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Ông bà không chung sống cùng nhau từ tháng 01/2023 cho đến nay. Thời gian qua ông bà không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà **X**, ông **T** không có ý kiến phản đối, bỏ mặc cho bà **X** tự giải quyết.

Xét thấy, giữa bà **X** và ông **T** không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà **X** và ông **T** lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **X** để giải quyết cho bà **X** được ly hôn với ông **T**.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà **X** thì bà **X** và ông **T** có 01 người con chung là **Đỗ Trần Minh Q**, sinh ngày 26/12/2011. Bà **X** yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **Q**. Với yêu cầu này của bà **X**, ông **T** không có ý kiến phản đối và không có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Xét thấy, với yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà **X**, Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của con chung chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên đối với cháu **Q** thì cháu **Q** có nguyện vọng được sống chung với bà **X**. Như vậy, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu **Q** cho bà **X** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: bà **X** trình bày bà không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng cho cháu **Q**. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà **X** có quyền yêu cầu ông **T** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Q**. Tuy nhiên, do bà **X** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà X trình bày bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông T thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà X phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mộng X. Bà Trần Thị Mộng X được ly hôn với ông Đỗ Minh T.

2. Về con chung: bà Trần Thị Mộng X và ông Đỗ Minh T có 01 người con chung là Đỗ Trần Minh Q, sinh ngày 26/12/2011.

Giao cháu Đỗ Trần Minh Q, sinh ngày 26/12/2011 cho bà Trần Thị Mộng X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc bà Trần Thị Mộng X không yêu cầu ông Đỗ Minh T cấp dưỡng cho cháu Đỗ Trần Minh Q.

Ông Đỗ Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị Mộng X trình bày bà và ông Đỗ Minh T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông Đỗ Minh T thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Mộng X phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006297 ngày 12

tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

**Đỗ Thị Mộng Tuyền**